

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ**

**Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, TP.Hà Nội**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 Năm 2023**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Mẫu số B01-DN**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Mẫu số B02-DN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Mẫu số B03-DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B04-DN**

**Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023**

**Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế**

Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, H. Ba Vì, TP. Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,274,160,150,073</b>	<b>2,181,966,479,774</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>84,752,491,731</b>	<b>74,072,755,934</b>
1. Tiền	111		74,752,491,731	74,072,755,934
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1,206,064,246,144</b>	<b>1,208,564,246,144</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,206,064,246,144	1,208,564,246,144
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>571,719,944,707</b>	<b>464,137,861,400</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		119,022,023,511	114,086,258,884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		385,652,638,821	309,043,403,193
3. Các khoản phải thu khác	136		67,035,867,475	41,008,199,323
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9,414,900	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>366,069,856,136</b>	<b>390,145,859,736</b>
1. Hàng tồn kho	141		368,632,981,769	392,562,152,827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,563,125,633)	(2,416,293,091)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>45,553,611,355</b>	<b>45,045,756,560</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,660,470,922	7,150,094,250
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38,893,140,433	31,846,224,858
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	6,049,437,452
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,679,042,612,829</b>	<b>1,658,063,647,658</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3,995,534,807</b>	<b>3,606,214,422</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		3,995,534,807	3,606,214,422
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>644,429,638,195</b>	<b>686,551,037,916</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		642,898,239,972	683,999,216,182
<i>Nguyên giá</i>	222		1,402,659,945,211	1,412,443,140,120
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(759,761,705,239)	(728,443,923,938)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1,531,398,223	2,551,821,734
<i>Nguyên giá</i>	228		19,226,243,762	19,226,243,762
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(17,694,845,539)	(16,674,422,028)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>429,445,759,945</b>	<b>372,037,527,409</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		429,445,759,945	372,037,527,409
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>509,770,828,561</b>	<b>504,752,815,121</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		499,900,000,000	499,900,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		9,870,828,561	4,852,815,121
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>91,400,851,321</b>	<b>91,116,052,790</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		55,240,308,503	54,955,509,972
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		36,160,542,818	36,160,542,818
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3,953,202,762,902</b>	<b>3,840,030,127,432</b>



**Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế**

Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, H. Ba Vì, TP. Hà Nội

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,927,975,294,533</b>	<b>2,032,959,578,791</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,879,447,143,323</b>	<b>1,984,431,427,581</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		668,346,092,651	662,528,691,498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37,846,883,752	26,816,424,238
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		60,471,985,477	45,271,501,836
4. Phải trả người lao động	314		32,704,916,837	59,519,620,424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		370,174,735,114	433,674,609,582
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		9,794,721,273	11,837,966,854
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		698,427,841,789	743,102,646,719
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,679,966,430	1,679,966,430
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>48,528,151,210</b>	<b>48,528,151,210</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		48,528,151,210	48,528,151,210
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2,025,227,468,369</b>	<b>1,807,070,548,641</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2,025,227,468,369</b>	<b>1,807,070,548,641</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589,454,720,000	589,454,720,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		275,323,280,000	275,323,280,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,150,000,000	5,150,000,000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,155,299,468,369	937,142,548,641
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3,953,202,762,902</b>	<b>3,840,030,127,432</b>



Ngày 20 tháng 04 năm

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Phan Văn Thăng

Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)



Đặng Phạm Minh Loan

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,578,717,736,757	1,409,513,492,442	1,578,717,736,757	1,409,513,492,442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(1,924,377,594)	(163,820,769,437)	(1,924,377,594)	(163,820,769,437)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,576,793,359,163	1,245,692,723,005	1,576,793,359,163	1,245,692,723,005
4. Giá vốn hàng bán	11		(970,331,234,973)	(732,504,850,420)	(970,331,234,973)	(732,504,850,420)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		606,462,124,190	513,187,872,585	606,462,124,190	513,187,872,585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		25,947,747,746	17,904,283,408	25,947,747,746	17,904,283,408
7. Chi phí tài chính	22		(16,345,263,111)	(10,047,279,113)	(16,345,263,111)	(10,047,279,113)
8. Chi phí bán hàng	25		(300,117,976,045)	(177,855,947,048)	(300,117,976,045)	(177,855,947,048)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(42,267,604,519)	(30,430,415,159)	(42,267,604,519)	(30,430,415,159)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		273,679,028,261	312,758,514,673	273,679,028,261	312,758,514,673
11. Thu nhập khác	31		9,362,327,622	161,278,702	9,362,327,622	161,278,702
12. Chi phí khác	32		(6,588,453,668)	(8,085,688,661)	(6,588,453,668)	(8,085,688,661)
13. Lợi nhuận khác	40		2,773,873,954	(7,924,409,959)	2,773,873,954	(7,924,409,959)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		276,452,902,215	304,834,104,714	276,452,902,215	304,834,104,714
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(58,295,982,487)	(68,358,842,869)	(58,295,982,487)	(68,358,842,869)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		218,156,919,728	236,475,261,845	218,156,919,728	236,475,261,845
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Phan Văn Thắng

Ngày 20 tháng 04 năm 2022



Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)

Đặng Phạm Minh Loan

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>01</b>		<b>276,452,902,215</b>	<b>304,834,104,714</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bấtđt	02		37,886,963,812	35,840,114,652
- Các khoản dự phòng	03		146,832,542	(1,837,535,950)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(301,126,933)	7,444,951,537
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25,896,256,898)	(17,308,631,806)
- Chi phí lãi vay	06		13,582,596,746	3,824,649,104
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>301,871,911,484</b>	<b>332,797,652,251</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(170,302,151,526)	(157,758,735,286)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23,929,171,058	82,462,988,615
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(27,453,329,814)	(264,490,975,434)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		476,866,802	2,856,155,834
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13,597,355,213)	(3,656,328,057)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41,119,092,634)	(96,079,234,919)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>73,806,020,157</b>	<b>(103,868,476,996)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tscđ và các tài sản dài hạn khác	21		(59,447,161,582)	(10,786,632,892)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tscđ và các tài sản dài hạn khác	22		8,485,309,773	(165,432,870)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		25,000,000,000	-
5. Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			131,250,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,262,832,726	11,223,191,492
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(17,699,019,083)</b>	<b>402,375,730</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền thu từ đi vay	33		1,138,114,633,735	1,273,033,359,277
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,182,789,438,665)	(1,014,814,456,272)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(44,674,804,930)</b>	<b>258,218,903,005</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11,432,196,144</b>	<b>154,752,801,739</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>74,072,755,934</b>	<b>20,354,327,793</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá quy đổi ngoại tệ	61		(752,460,347)	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>84,752,491,731</b>	<b>175,107,129,532</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Phạm Văn Thắng



Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2023.  
Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Phạm Minh Loan

Đơn vị: Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế  
Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, H. Ba Vì, TP. Hà Nội

Mẫu số: B09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2023

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Hàng tiêu dùng
- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Văn phòng Đại diện Miền Nam Địa chỉ: Tầng 6, số 217 Nguyễn Văn Thủ, Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh GCN: 0500463609-004
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Củ Chi Địa chỉ: Lô C2-2-1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi - ấp Bầu tre - xã Tân An Hội - huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh; GCN 0500463609-005 ngày 03/01/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Củ Chi; Đơn vị hạch toán Phụ thuộc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Ba Vì; Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh - Xã Tân Lĩnh - Huyện Ba Vì, TP Hà Nội; GCN 0500463609-006 ngày 12/06/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Ba Vì Đơn vị hạch toán Phụ thuộc
- Công ty CP Sữa Quốc Tế - Chi nhánh Bình Dương; Địa chỉ: Lô số C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bang mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương; GCN 0500463609-007 ngày 11/02/2022 CQT: Cục thuế tỉnh Bình Dương; Đơn vị hạch toán độc lập
- Công ty CP Đầu tư Green Light; Địa chỉ: 217 Nguyễn Văn Thủ - Phường Đa Kao - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh; GCN 0317452407 ngày 30/08/2022 ; CQT: Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh; Đơn vị hạch toán độc lập

6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính lấy số so sánh cùng kỳ và được lập trên cơ sở giá định hoạt động liên tục

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
  - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước
- ### IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục
- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc
  - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Đô la Mỹ, Euro, Đô la Úc, GBP, HKD
  - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh
  - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng thanh toán, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
  - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá mua thực tế, chi ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên c)
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, xác định các khoản cần lập dự

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được Giá gốc bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, thuế nhập khẩu,

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

- Ghi nhận theo nguyên giá Nguyên giá có thời gian và giá trị sử dụng theo quy định hiện hành Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá ban đầu bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển,

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là chi phí mua dụng cụ, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ không đủ tiêu chuẩn hình tài sản, được phân bổ

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: là nghĩa vụ phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản Nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán Các khoản nợ

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh tại ngày nhận vay Theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ, đánh giá lại

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ Bao gồm các khoản chi phí

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc thực hiện giao dịch bán hàng, khoản chênh

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi nhận

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời điểm phát

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận, xử lý lỗ Khi áp dụng hồi tố do

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua; không

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, được xác định tương đối chắc chắn Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã

- Doanh thu hoạt động tài chính: chỉ được ghi nhận Khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng Lãi đầu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

- Thu nhập khác: thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;



21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được  
 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán  
 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn thực tế phát sinh phục vụ cho hoạt  
 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp  
 - Chi phí bán hàng: chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản  
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp: chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản  
 V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)  
 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn  
 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần có thể thực hiện được  
 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:  
 - Các khoản dự phòng được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được, phần trích thêm dựa trên chênh lệch khoản dự phòng Ngày 31 tháng 12 năm 2020 cao hơn khoản  
 VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán  
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Tiền mặt	402,542,073	269,447,073
- Tiền gửi ngân hàng	74,349,949,658	73,803,308,861
- Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>84,752,491,731</b>	<b>74,072,755,934</b>

02 Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,206,064,246,144	1,206,064,246,144	1,208,564,246,144	1,208,564,246,144
b2) Dài hạn				
- Trái phiếu (*)				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,206,064,246,144	1,206,064,246,144	1,208,564,246,144	1,208,564,246,144

03 Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	119,022,023,511	114,086,258,884

04 Phải thu khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	67,035,867,475		41,008,199,323	
Phải thu khác từ các bên liên quan				
Phải thu lãi	35,980,968,248		20,245,218,849	
Tam ứng cho nhân viên	18,486,788,509		16,943,980,474	
Khác	12,568,110,718		3,819,000,000	
b) Dài hạn:	3,995,534,807		3,606,214,422	
Phải thu dài hạn khác	3,995,534,807		3,606,214,422	
<b>Cộng</b>	<b>71,031,402,282</b>		<b>44,614,413,745</b>	

05 Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	219,736,868,070	(2,563,125,633)	211,266,954,498	(2,416,293,091)
- Công cụ, dụng cụ	37,054,502,489		32,967,757,416	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	103,759,989,057		80,060,010,915	
- Hàng hóa	8,081,622,153		5,804,986,662	
- Hàng mua đang đi trên đường			62,462,443,336	
<b>Cộng</b>	<b>368,632,981,769</b>	<b>(2,563,125,633)</b>	<b>392,562,152,827</b>	<b>(2,416,293,091)</b>

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng quá hạn sử dụng

06 Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- XD CB:	429,445,759,945	372,037,527,409
<b>Cộng</b>	<b>429,445,759,945</b>	<b>372,037,527,409</b>

**07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá						
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022	241,071,997,283	1,136,229,512,563	23,719,854,427	10,862,785,691	558,990,156	1,412,443,140,120
Mua trong năm			953,420,156	1,938,769,091		2,912,189,247
Thanh lý, nhượng bán		(12,136,394,000)			(558,990,156)	(12,695,384,156)
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2023	241,071,997,283	1,124,093,118,563	24,673,274,583	12,821,554,782	-	1,402,659,945,211
Khấu hao lũy kế						
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(100,301,240,330)	609,611,430,765	12,285,476,437	5,686,786,250	558,990,156	728,443,923,938
Khấu hao trong năm	5,352,649,926	24,481,629,912	1,651,596,325	390,895,294	558,990,156	31,317,781,301
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2023	(105,653,890,256)	634,093,060,677	13,937,072,762	6,077,681,544	-	759,761,705,239
Giá trị còn lại						
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022	140,770,756,953	526,618,081,798	11,434,377,990	5,175,999,441	-	683,999,216,182
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2023	135,418,107,027	490,000,057,886	10,736,201,821	6,743,873,238	-	642,898,239,972

**08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022				3,116,305	18,309,286,657		913,840,800	19,226,243,762
và Ngày 31 tháng 03 năm 2023				3,116,305	18,309,286,657		913,840,800	19,226,243,762
Giá trị hao mòn lũy kế								
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022				(3,116,305)	(15,757,464,923)		(913,840,800)	(16,674,422,028)
- Khấu hao trong năm					(1,020,423,511)			(1,020,423,511)
và Ngày 31 tháng 03 năm 2023					(16,777,888,434)			(16,777,888,434)
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022					2,551,821,734			2,551,821,734
Ngày 31 tháng 03 năm 2023					1,531,398,223			1,531,398,223

**09 Chi phí trả trước**

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
a) Ngắn hạn	6,660,470,922	7,150,094,250
Chi phí quảng cáo		756,000,000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,951,798,202	6,351,344,250
Khác	4,708,672,720	42,750,000
CP Bảo hiểm SK		
b) Dài hạn	55,240,308,503	54,955,509,972
Chi phí thuê đất nhà máy Củ Chi	18,934,978,456	19,108,164,232
Chi phí mua đất của nông dân nhà máy Ba Vi	32,460,559,783	32,464,543,533
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,844,770,264	3,382,802,207
Khác		
<b>Cộng</b>	<b>55,240,308,503</b>	<b>62,105,604,222</b>

**10 Vay và nợ thuê tài chính**

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Vay ngắn hạn	698,427,841,789	743,102,646,719
<b>Cộng</b>	<b>698,427,841,789</b>	<b>743,102,646,719</b>



11 Phải trả người bán

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	668,346,092,651	668,346,092,651	662,528,691,498	662,528,691,498
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Thuế giá trị gia tăng	6,114,845,002	660,428,967
- Thuế xuất nhập khẩu	(4,621,070,409)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	58,295,982,489	41,119,092,636
- Thuế thu nhập cá nhân	699,481,869	3,491,980,233
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	(17,253,474)	
<b>Cộng</b>	<b>60,471,985,477</b>	<b>45,271,501,836</b>

13 Chi phí phải trả

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí quảng cáo	199,835,201,388	260,292,186,448
Chi phí hỗ trợ bán hàng	147,039,829,588	170,530,918,563
Lương, thưởng cho nhân viên	14,555,770,300	
Chi phí vận chuyển		422,849,911
Chi phí lãi vay	622,278,160	696,865,855
Khác	8,121,655,678	1,731,788,805
<b>Cộng</b>	<b>370,174,735,114</b>	<b>433,674,609,582</b>

14 Phải trả khác

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
a) Ngắn hạn		
- Ký quỹ, ký cược	8,852,173,600	6,515,768,400
- KPCĐ, Bảo hiểm bắt buộc (XH - YT - TN)		2,574,512,802
- Khác	942,547,673	120,980,172
<b>Cộng</b>	<b>9,794,721,273</b>	<b>9,211,261,374</b>
b) Dài hạn		
- Ký quỹ		
- Khác		
<b>Cộng</b>		

15 Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Doanh thu chưa thực hiện		
<b>Cộng</b>	-	0

16 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9
Số dư Ngày 01 tháng 01 năm 2023	589,454,720,000	275,323,280,000		5,150,000,000		937,142,548,641		1,807,070,548,641
- Lãi trong năm nay						218,156,919,728		218,156,919,728
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư Ngày 31 tháng 03 năm 2023	589,454,720,000	275,323,280,000		5,150,000,000		1,155,299,468,369		2,025,227,468,369

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	589,454,720,000	589,454,720,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>589,454,720,000</b>	<b>589,454,720,000</b>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận: Không phát sinh

d Cổ phiếu

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Cổ phiếu phổ thông	58,945,472	58,945,472

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000/ Cổ phiếu

46  
NG  
PH  
QU  
PH

- d- Cổ tức: Không phát sinh  
e- Các quỹ của doanh nghiệp  
- Quỹ đầu tư phát triển: 5150000000

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
a Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1,578,497,120,015	6,171,729,930,553
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	220,616,742	3,660,448,919
- Doanh thu khác		341,774,727
<b>Cộng</b>	<b>1,578,717,736,757</b>	<b>6,175,732,154,199</b>

2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Chiết khấu thương mại	1,891,303,674	89,360,314,224
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	33,073,920	(88,169,919)
<b>Cộng</b>	<b>1,924,377,594</b>	<b>75,802,806,498</b>

3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Giá vốn của thành phẩm đã bán	968,222,136,647	2,738,751,912,959
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,109,098,326	5,269,394,061
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>970,331,234,973</b>	<b>2,744,021,307,020</b>

4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23,998,582,125	82,453,838,683
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1,113,332,945	15,054,838,510
Thu nhập đầu tư chứng khoán		
Lãi từ chiết khấu thanh toán	135,213,897	2,883,931,565
Khác	700,618,779	1,000,080,271
<b>Cộng</b>	<b>25,947,747,746</b>	<b>101,392,689,029</b>

5 Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi tiền vay	13,582,596,746	27,574,506,558
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2,535,914,893	29,284,790,662
Chi phí tài chính khác	226,751,472	442,014,183
<b>Cộng</b>	<b>16,345,263,111</b>	<b>57,301,311,403</b>

6 Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Thu nhập khác	9,362,327,622	9,403,690,543
<b>Cộng</b>	<b>9,362,327,622</b>	<b>9,403,690,543</b>

7 Chi phí khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Chi phí khác	6,588,453,668	10,183,672,424
<b>Cộng</b>	<b>6,588,453,668</b>	<b>10,183,672,424</b>

368  
TỶ  
AN  
C T  
HÀ

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Chi phí bán hàng	300,117,976,045	1,281,925,844,465
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	42,267,604,519	134,336,730,282

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không phát sinh giao dịch với bên liên quan.
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có thay đổi phương pháp, ước tính kế toán ảnh hưởng đến thông
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có biểu hiện ảnh hưởng đến hoạt động liên tục

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Phan Văn Thắng



Ngày 20 tháng 04 năm 2023  
Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Phạm Minh Loan

